| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TÂN PHÚ**<br>TỈNH ĐỒNG NAI | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **73**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 7 - 2021
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nam
*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đinh Tuấn Đạt và bà Phạm Thị Liễu.
***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*** *tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1988;
- Bị đơn*:* Ông Lê Đức Đ, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp P L, xã P L1, huyện Tân Phú, Đồng Nai.
*(Bà T và ông Đ đề nghị xét xử vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2021 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Lê Đức Đ tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X Đ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/3/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp P L (P L 3 cũ), xã P L1, huyện Tân Phú và sống chung cho đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữa khác; không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình và còn vướng vào tệ nạn xã hội như cờ bạc, ma túy; bà đã khuyên can nhưng ông Đ không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài cho đến đầu năm 2020 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Đức Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có 01 con chung là Lê Anh D, sinh ngày 05/11/2008. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận và bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Bản tự khai và Đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xét xử vắng mặt cùng ngày 27/4/2021, bị đơn ông Lê Đức Đ trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Hồng T tìm hiểu nhau khoảng 03 năm thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X Đ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai vào ngày 05/3/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung được khoảng 12 năm thì sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống chung, vợ chồng xảy ra xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa thuận với nhau. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không liên lạc, quan tâm đến nhau. Tình cảm vợ chồng không còn và bà T yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Hồng T.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung là Lê Anh D, sinh ngày 05/11/2008. Khi ly hôn, ông Đ ý giao cháu D cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung*:* Vợ chồng không tranh chấp nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tống đạt theo đúng quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ: Điều 91, 92, 93 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với ông Lê Đức Đ; về con chung: Giao cháu Lê Anh D, sinh ngày 05/11/2008 cho bà T trực

tiếp nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; về tài sản và trách nhiệm thanh toán nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Đức Đ có nơi cư trú tại ấp P L, xã P L1, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

**[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Đ tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X Đ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 20, ngày 05 tháng 3 năm 2008. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà T yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Trong thời gian sống chung, các đương sự thường xảy ra mâu thuẫn, bất hòa với nhau do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn xảy ra nên từ đầu năm 2020, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông Đ thừa nhận không còn tình cảm với bà T và đồng ý ly hôn với bà T. Tuy nhiên, do bị đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và các đương sự vắng mặt tại phiên toà nên Tòa án không công nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 01 (một) con chung là Lê Anh D, sinh ngày 05/11/2008. Từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu D do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con, ông Đ cũng đồng ý chấp nhận yêu cầu của bà T và cháu D có nguyện vọng được sống cùng với bà T. Vì vậy, giao cháu D cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở. Bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử**:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với ông Lê Đức Đ.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Lê Anh D, sinh ngày 05/11/2008 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà T không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

**2.** Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 004050 ngày 17/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**3.** Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã X Đ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 20, ngày 05/3/2008);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Nam**